ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1102 /QĐ-UBND	*Trần Đề, ngày 29 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả cập nhật diễn biến rừng năm 2023 trên địa bàn huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Căn cứ Công văn số 1005/KL-CĐS ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Cục Kiểm lâm về việc cập nhật và công bố hiện trạng rừng năm 2023;

Căn cứ Công văn số 3643/SNN-CCKL ngày 21/12/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cập nhật và công bố hiện trạng rừng năm 2023 trên địa bàn quản lý;

Xét đề nghị của Hạt Kiểm lâm liên huyện Trần Đề - Cù Lao Dung (tại Tờ trình số 10/TTr-PNN ngày 26 tháng 01 năm 2024); Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Trần Đề (tại Tờ trình số 34/TTr-PNN ngày 26/01/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả cập nhật diễn biến rừng năm 2023 trên địa bàn huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

1. Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng năm 2023

1.1. Tổng diện tích (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng) là 684,03 ha, trong đó:

- Rừng tự nhiên: 258,38 ha.

- Rừng trồng đã thành rừng: 425,65 ha.

1.2. Phân loại theo mục đích sử dụng gồm:

Diện tích rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển: 684,03 ha.

2. Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý năm 2023 là 684,03 ha, trong đó:

- Ủy ban nhân dân xã Trung Bình: 634,58 ha.

- Ủy ban nhân dân thị trấn Trần Đề: 49,45 ha.

3. Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân năm 2023

Trong năm 2023 không có thay đổi về hiện trạng rừng.

4. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2023 là 1,81%.

(Đính kèm các phụ biểu)

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Hạt Kiểm lâm liên huyện Trần Đề - Cù Lao Dung, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Trung Bình, thị trấn Trần Đề và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Sở NN và PTNT;
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh;
- TT. Huyện ủy, TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Cổng TTĐT huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- PCVP (NTHĐ);
- Lưu: VT, TTKN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ T.SÓC TRĂNG

Khưu Đăng Phượng

Biểu số 01: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng

(Kèm theo Quyết định số 1102 /QĐ-UBND ngày 29/ 01/ 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề)

Đơn vị tính: ha.

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**	**684.03**	**-**	**684.03**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**684.03**	**-**	**-**	**-**	**-**	**684.03**	**-**
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	**1000**	**684.03**	**-**	**684.03**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**684.03**	**-**	**-**	**-**	**-**	**684.03**	**-**
I	***RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC***	***1100***	**684.03**	**-**	**684.03**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**684.03**	**-**	**-**	**-**	**-**	**684.03**	**-**
1	Rừng tự nhiên	1110	258.38	-	258.38	-	-	-	-	-	-	258.38	-	-	-	-	258.38	-
	- Rừng nguyên sinh	1111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng thứ sinh	1112	258.38	-	258.38	-	-	-	-	-	-	258.38	-	-	-	-	258.38	-
2	Rừng trồng	1120	425.65	-	425.65	-	-	-	-	-	-	425.65	-	-	-	-	425.65	-
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	10.04	-	10.04	-	-	-	-	-	-	10.04	-	-	-	-	10.04	-
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	415.61	-	415.61	-	-	-	-	-	-	415.61	-	-	-	-	415.61	-
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:	1124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng trồng cao su	1125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	***RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA***	***1200***	**684.03**	**-**	**684.03**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**684.03**	**-**	**-**	**-**	**-**	**684.03**	**-**
1	Rừng trên núi đất	1210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trên núi đá	1220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	684.03	-	684.03	-	-	-	-	-	-	684.03	-	-	-	-	684.03	-

	- Rừng ngập mặn	1231	684.03	-	684.03	-	-	-	-	-	-	684.03	-	-	-	-	684.03	-
	- Rừng trên đất phèn	1232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Rừng trên cát	1240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	***RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY***	***1300***	**258.38**	-	**258.38**	-	-	-	-	-	-	**258.38**	-	-	-	-	**258.38**	-
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	258.38	-	258.38	-	-	-	-	-	-	258.38	-	-	-	-	258.38	-
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	258.38	-	258.38	-	-	-	-	-	-	258.38	-	-	-	-	258.38	-
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ lá kim	1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng tre nứa	1320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nứa	1321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Vầu	1322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tre/luồng	1323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lồ ô	1324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Các loài khác	1325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Gỗ là chính	1331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tre nứa là chính	1332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Rừng cau dừa	1340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**	**640.45**	-	**640.45**	-	-	-	-	-	-	**562.37**	-	-	-	-	**562.37**	**78.08**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Diện tích khác	2030	640.45	-	640.45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	562.37	78.08

Biểu số 02: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý

(Kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 29/ 01/ 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	**684.03**	-	-	-	-	-	-	-	-	**684.03**
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	1000	**684.03**	-	-	-	-	-	-	-	-	**684.03**
I	***RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC***	1100	**684.03**	-	-	-	-	-	-	-	-	**684.03**
1	Rừng tự nhiên	1110	258.38	-	-	-	-	-	-	-	-	258.38
	- Rừng nguyên sinh	1111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.00
	- Rừng thứ sinh	1112	258.38	-	-	-	-	-	-	-	-	258.38
2	Rừng trồng	1120	425.65	-	-	-	-	-	-	-	-	425.65
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	10.04	-	-	-	-	-	-	-	-	10.04
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	415.61	-	-	-	-	-	-	-	-	415.61
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:	1124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng trồng cao su	1125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	***RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA***	1200	**684.03**	-	-	-	-	-	-	-	-	**684.03**
1	Rừng trên núi đất	1210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trên núi đá	1220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	684.03	-	-	-	-	-	-	-	-	684.03
	- Rừng ngập mặn	1231	684.03	-	-	-	-	-	-	-	-	684.03
	- Rừng trên đất phèn	1232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Rừng trên cát	1240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

III	***RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY***	1300	**258.38**	-	-	-	-	-	-	-	-	**258.38**
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	258.38	-	-	-	-	-	-	-	-	258.38
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	258.38	-	-	-	-	-	-	-	-	258.38
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ lá kim	1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng tre nứa	1320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nứa	1321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Vầu	1322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tre/luồng	1323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lồ ô	1324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Các loài khác	1325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Gỗ là chính	1331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tre nứa là chính	1332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Rừng cau dừa	1340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	2000	**562.37**	-	-	-	-	-	-	-	-	**562.37**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Diện tích khác	2030	562.37	-	-	-	-	-	-	-	-	562.37

Biểu 03: Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng

(Kèm theo Quyết định số 1102 /QĐ-UBND ngày 29 / 01/ 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề)

Đơn vị tính: **Diện tích: ha**
Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
TỔNG		**37,797.79**	**684.03**	**258.38**	**425.65**	**-**	**684.03**	**-**	**684.03**	**-**	**1.81**
1	Thị Trấn Lịch Hội Thượng	2,125.33	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thị Trấn Trần Đề	1,869.25	49.45	49.45	-	-	49.45	-	49.45	-	2.65
3	Xã Đại Ân 2	2,832.25	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Lịch Hội Thượng	4,938.30	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Liêu Tú	5,055.83	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Tài Văn	4,100.93	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Thạnh Thới An	5,047.42	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Thạnh Thới Thuận	3,676.50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Trung Bình	4,299.87	634.58	208.93	425.65	-	634.58	-	634.58	-	14.76
10	Xã Viên An	2,703.59	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Viên Bình	3,273.85	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 04: Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân

(Kèm theo Quyết định số 1102 /QĐ-UBND ngày 29/ 01/ 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	**1000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	***RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC***	***1100***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Rừng tự nhiên	1110	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng nguyên sinh	1111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng thứ sinh	1112	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trồng	1120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:	1124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng trồng cao su	1125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	***RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA***	***1200***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Rừng trên núi đất	1210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trên núi đá	1220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng ngập mặn	1231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng trên đất phèn	1232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Rừng trên cát	1240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

III	***RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY***	***1300***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ lá kim	1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng tre nứa	1320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nứa	1321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Vầu	1322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tre/luồng	1323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lồ ô	1324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Các loài khác	1325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Gỗ là chính	1331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tre nứa là chính	1332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Rừng cau dừa	1340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Diện tích khác	2030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-